

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST
Ngày 28-02-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Phan Thị Minh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2019 về "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị N, sinh năm 1993. Nơi đăng ký HKTT: Thôn K 2, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng. Hiện ở: Tổ 4 Đ, phường V, quận K1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn S, sinh năm 1993. Nơi cư trú: Thôn K 2, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 12 tháng 12 năm 2018 và bản tự khai ngày 09 tháng 01 năm 2019, nguyên đơn chị Bùi Thị N trình bày:

Chị và anh Phạm Văn S lấy nhau trên cơ sở tự nguyện được hai bên gia đình tổ chức hỏi cưới theo phong tục truyền thống Việt Nam và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng vào ngày 08

tháng 10 năm 2015. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm. Tuy nhiên, trong thời gian sống chung, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ đầu năm 2017 do bất đồng lối sống, phong cách sống. Anh S cờ bạc, rượu chè nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, tình cảm rạn nứt, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Hai bên gia đình đã hòa giải để vợ chồng về sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị N nhiều lần phải mang theo con bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở (tổ dân phố Đ 4, phường Văn V, quận K1, thành phố Hải Phòng). Thực tế chị và anh S sống ly thân nhau từ tháng 03 năm 2018, đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, chị xin ly hôn anh S.

Về con chung: Chị và anh S có 01 con chung là cháu Phạm Thanh T, sinh ngày 17 tháng 12 năm 2016, hiện đang do chị nuôi dưỡng. Nếu ly hôn chị có nguyện vọng tiếp tục được trực tiếp nuôi cháu T vì chị có chỗ ở, công việc và thu nhập ổn định. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con cho chị mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 10 tháng 01 năm 2019 và trong quá trình chuẩn bị xét xử, anh S trình bày: Anh thừa nhận thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống phù hợp với lời trình bày của chị N. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh và chị N bất đồng quan điểm sống, lối sống. Anh nghi ngờ chị N sống không chung thủy với mình dẫn đến tình cảm rạn nứt, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Chị N hai lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở (lần 1 vào năm 2017 và lần 2 vào năm 2018). Anh chị sống ly thân nhau từ giữa năm 2018, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị N xin ly hôn, anh chưa đồng ý.

Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung là Phạm Thanh T, sinh ngày 17 tháng 12 năm 2016, hiện đang do chị N nuôi dưỡng. Nếu ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết về vấn đề con chung và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, theo lời trình bày và yêu cầu của chị N: Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại gia đình anh S, thôn K 2 và Ủy ban nhân dân xã H về việc đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn và các vấn đề có liên quan khác giữa chị N và anh S; sau khi tiến hành phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử, anh S đã được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh S. Về con chung, tài sản chung và công nợ giữ nguyên quan điểm như đơn xin ly hôn và bản tự khai đã nộp đến Tòa án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

1. Về tố tụng: Chị N có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết việc ly hôn với anh S cư trú tại thôn K 2, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng. Anh Phạm Văn S là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh S lấy nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H vào năm 2015. Anh chị chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống, lối sống không còn phù hợp. Chị N nghi ngờ anh S chơi bời cờ bạc, phá tán tài sản. Anh S nghi ngờ chị N không chung thủy dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Thực tế anh, chị sống ly thân nhau từ tháng 3/2018, đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị N xin ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho chị Bùi Thị N được ly hôn anh Phạm Văn S.

3. Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Phạm Thanh T, sinh ngày 17 tháng 12 năm 2016, hiện cháu T dưới 36 tháng tuổi và đang do chị N nuôi dưỡng. Căn cứ vào các điều 81, 82, 83, 107, 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân

và Gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Trúc cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con anh S phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị Nhung mỗi tháng là 1.500.000 đồng.

4. Về tài sản, công nợ: Đề không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh S phải chịu án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Phạm Văn S là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự: Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh S có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K vào ngày 08 tháng 10 năm 2015. Như vậy hôn nhân giữa chị N và anh S là hôn nhân hợp pháp. Đánh giá chung, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 02 năm. Song trong thời gian chung sống, mâu thuẫn phát sinh từ đầu năm 2017, do phong cách sống, lối sống không còn phù hợp. Anh Soạn lười lao động, tụ tập bạn bè, chơi cờ bạc. Vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn dẫn đến cãi, chửi nhau. Gia đình hai bên đã hòa giải để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị N đã nhiều lần mang theo con bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở (lần cuối cùng vào năm 2018). Thực tế anh chị sống ly thân nhau từ tháng 3 năm 2018 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị N xin ly hôn, qua xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của đương sự tại thôn K 2, Ủy ban nhân dân xã H và gia đình anh S đều cho biết: Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ đầu năm 2017 đến nay ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đã N bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 3 năm 2018. Do đó, chị N xin ly hôn là có cơ sở chấp nhận. Nên xử cho chị N được ly hôn anh S là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Phạm Thanh T, sinh ngày 17 tháng 12 năm 2016. Hiện chị N đang làm công nhân thu nhập trung bình mỗi tháng từ 5.000.000 đồng đến 6.000.000 triệu đồng. Khi ly hôn, chị N nhận tiếp

tục nuôi dưỡng cháu T cho đến khi đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chị N yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con cho chị mỗi tháng là 1.500.000 đồng. Hội đồng xét xử căn cứ vào điều kiện thực tế do chính quyền xã Hữu Bằng và bà Phạm Thị H là mẹ đẻ anh S cung cấp, anh S có thu nhập trung bình mỗi tháng khoảng 7.000.000 đồng. Cháu T dưới 36 tháng tuổi do đó cần giao cháu T cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh S phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị N mỗi tháng là 1.500.000 đồng là phù hợp.

[4] Về tài sản, công nợ: Chị N và anh S đều không yêu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định. Anh S phải chịu án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82, 83, 107, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị N được ly hôn anh Phạm Văn S.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thanh T, sinh ngày 17 tháng 12 năm 2016 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T cho chị N với số tiền là 1.500.000 đồng/1 tháng; thời gian tính từ tháng 4 năm 2019.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA.0012105 ngày 08 tháng 01 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị N đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm. Anh Phạm Văn S phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Chị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết.

Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- đương sự;
- UBND xã H.
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng